

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÓNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 38

1100
C
HACH
ÁNH
A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005, sau đó được thay đổi thành số 3300101075 tại lần thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Võ Văn Phúc (Tổng Giám đốc) và Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thắng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.005.283.513.397	674.454.163.185
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	314.618.975.871	24.798.171.998
111	1. Tiền		302.518.975.871	24.798.171.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.100.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		465.452.898.070	494.582.344.644
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	378.557.053.884	225.364.763.921
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	78.555.608.625	55.545.880.123
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.967.631.870	227.442.529.909
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.627.396.309)	(13.770.829.309)
140	III. Hàng tồn kho	8	196.401.931.886	133.864.331.429
141	1. Hàng tồn kho		207.036.889.191	144.499.288.734
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		28.809.707.570	21.209.315.114
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.414.815.814	481.281.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.394.891.756	20.728.033.980
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.398.818.488	146.135.624.696
220	I. Tài sản cố định		72.092.842.563	73.531.112.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	68.259.952.045	69.554.304.954
222	- Nguyên giá		242.879.626.354	233.834.694.185
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(174.619.674.309)	(164.280.389.231)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.832.890.518	3.976.807.190
228	- Nguyên giá		5.022.375.400	5.022.375.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.189.484.882)	(1.045.568.210)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	3.090.865.234	3.187.454.770
231	- Nguyên giá		5.686.065.091	5.686.065.091
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.595.199.857)	(2.498.610.321)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	-	4.581.985.757
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.581.985.757
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	57.031.625.208	58.259.255.813
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.271.500.000	50.271.500.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.889.860.000	38.889.860.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.129.734.792)	(30.902.104.187)
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.183.485.483	6.575.816.212
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.183.485.483	6.575.816.212
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.148.682.331.885</u>	<u>820.589.787.881</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		784.014.539.087	481.750.046.537
310	I. Nợ ngắn hạn		781.724.116.943	478.376.884.829
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	152.643.369.936	22.616.053.329
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	299.217.973.135	161.474.573.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.939.655.440	8.402.190.360
314	4. Phải trả người lao động		1.802.166.601	1.345.002.341
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	38.932.640.842	21.044.300.298
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.810.155.004	5.368.157.854
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	270.198.582.567	258.126.607.187
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		179.573.418	-
330	II. Nợ dài hạn		2.290.422.144	3.373.161.708
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	800.866.644	1.225.749.208
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	84.000.000	84.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.405.555.500	2.063.412.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		364.667.792.798	338.839.741.344
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	364.667.792.798	338.839.741.344
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.647.490.000	320.043.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.647.490.000	320.043.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(166.165.431)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.186.468.229	18.796.101.344
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.796.101.344	1.849.095.964
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		26.390.366.885	16.947.005.380
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.148.682.331.885	820.589.787.881

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	792.511.696.991	431.428.590.829
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		792.511.696.991	431.428.590.829
11	3. Giá vốn hàng bán	24	709.374.335.258	379.870.157.827
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.137.361.733	51.558.433.002
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.891.919.487	12.743.722.615
22	6. Chi phí tài chính	26	26.867.084.816	8.261.969.814
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.639.454.211	18.080.857.282
25	7. Chi phí bán hàng	27	529.673.090	88.578.090
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	38.147.223.762	35.454.007.287
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.485.299.552	20.497.600.426
31	10. Thu nhập khác	29	785.573.639	1.668.955.497
32	11. Chi phí khác	30	587.571.858	491.531.222
40	12. Lợi nhuận khác		198.001.781	1.177.424.275
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.683.301.333	21.675.024.701
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6.292.934.448	4.728.019.321
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>26.390.366.885</u>	<u>16.947.005.380</u>


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.683.301.333	21.675.024.701
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.386.335.784	10.045.401.086
03	- Các khoản dự phòng		1.084.197.605	(10.500.631.468)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.368.116.679)	(12.542.583.831)
06	- Chi phí lãi vay		25.639.454.211	18.080.857.282
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.425.172.254	26.758.067.770
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.187.596.662	(163.791.308.992)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.537.600.457)	(12.394.228.178)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		286.713.407.556	(32.885.926.960)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(995.287.722)	(219.232.369)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.444.645.583)	(17.770.275.056)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(755.557.680)	(3.501.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(820.426.582)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		274.772.658.448	(203.803.903.785)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(13.086.224.369)	(11.879.496.475)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		972.222.222	353.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(13.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	33.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.310.344.623	15.859.520
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.196.342.476	21.489.363.045
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		437.684.569	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		466.907.599.024	336.145.626.281
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(455.493.480.644)	(279.451.192.356)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.851.802.949	56.694.433.925
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		289.820.803.873	(125.620.106.815)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.798.171.998	150.418.278.813
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	314.618.975.871	24.798.171.998

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005, sau đó được thay đổi thành số 3300101075 tại lần thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 85 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 60 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm, bên cạnh việc triển khai các hợp đồng chuyển tiếp trong năm trước, Tổng Công ty đã ký thêm được nhiều hợp đồng và triển khai thi công, nghiệm thu một số công trình mới có giá trị lớn như: gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ với chủ đầu tư là Ban quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh, gói XL-VNT2-03 cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990 - Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa,... dẫn đến doanh thu, giá vốn ghi nhận trong năm và giá trị dở dang của các công trình xây lắp cuối năm tăng mạnh. Tuy nhiên, do biến động tăng của giá nguyên vật liệu đầu vào và việc nghiệm thu giai đoạn cuối của một số công trình làm phát sinh thêm chi phí thi công khiến cho biên lợi nhuận năm nay có xu hướng giảm so với năm trước. Ngoài ra, trong năm Tổng Công ty đã nghiệm thu hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội và ghi nhận khoản lãi từ việc hợp tác đầu tư vào kết quả kinh doanh trong năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các Công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	10 năm

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	211.775.190	797.285.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	302.307.200.681	24.000.886.660
Các khoản tương đương tiền (i)	12.100.000.000	-
	314.618.975.871	24.798.171.998

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 12.100.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô với lãi suất từ 2,3% đến 2,7%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	163.619.334.694	-	101.234.217.523	-
Công ty CP Công trình 791	11.137.706.407	-	10.836.973.136	-
Công ty CP Công trình 792	8.762.904.302	-	3.053.415.211	-
Công ty CP Công trình 793	11.483.551.562	-	14.364.338.819	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	27.617.929.561	-	16.128.339.220	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	27.728.818.900	-	8.187.699.965	-
Công ty CP Công trình 875	22.814.654.209	-	7.463.023.522	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 879	32.192.122.258	-	30.179.683.039	-
Công ty CP Công trình 879	8.970.078.636	-	4.909.350.782	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	12.346.881.219	-	5.699.522.509	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	564.687.640	-	312.925.320	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	98.946.000	-

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	214.937.719.190	(9.215.125.309)	124.130.546.398	(9.358.558.309)
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	76.029.392.655	-	55.223.932.655	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	72.820.188.857	-	24.065.976.058	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	(8.289.858.145)	8.289.858.145	(8.289.858.145)
Các khách hàng khác	57.798.279.533	(925.267.164)	36.550.779.540	(1.068.700.164)
	<u>378.557.053.884</u>	<u>(9.215.125.309)</u>	<u>225.364.763.921</u>	<u>(9.358.558.309)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	54.795.629.976	-	50.392.221.455	-
Công ty CP Công trình 791	7.010.234.246	-	4.826.093.000	-
Công ty CP Công trình 792	457.519.450	-	5.723.188.050	-
Công ty CP Công trình 793	22.759.294.449	-	10.302.933.592	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.370.405.266	-	3.443.561.195	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	740.221.489	-	8.401.865.880	-
Công ty CP Công trình 875	3.906.545.971	-	12.187.677.000	-
Công ty CP Công trình 879	11.551.409.105	-	5.506.902.738	-
Bên khác	23.759.978.649	(1.712.271.000)	5.153.658.668	(1.712.271.000)
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Tín	5.701.221.300	-	-	-
Các người bán khác	16.346.486.349	-	3.441.387.668	-
	<u>78.555.608.625</u>	<u>(1.712.271.000)</u>	<u>55.545.880.123</u>	<u>(1.712.271.000)</u>

6 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	658.645.488	-	602.283.328	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.408.122.792	-	13.840.965.150	-
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	4.369.691.867	-	317.722.399	-
Phải thu lãi tiền gửi	14.417.222	-	-	-
Bà Vũ Thị Hải Yến (i)	-	-	57.037.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (ii)	-	-	150.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
Phải thu khác	816.754.501	-	2.944.559.032	-
	21.967.631.870	(2.700.000.000)	227.442.529.909	(2.700.000.000)
Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Công trình 791	-	-	877.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	-	-	473.001.248	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	-	-	2.610.389.099	-
Công ty CP Công trình 879	-	-	100.540.186	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	12.533.122.792	-	10.691.641.490	-
Bà Vũ Thị Hải Yến (i)	-	-	57.037.000.000	-
	12.533.122.792	-	71.789.572.023	-

(i) Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 121/2023/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2023 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng mặt bằng Khách sạn Đường sắt để xây dựng tổ hợp lưu trú và dịch vụ thương mại. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, bà Vũ Thị Hải Yến đã chuyển trả lại toàn bộ số tiền đã nhận tạm ứng để thực hiện phương án nêu trên.

- (ii) Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022 ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội ("Fintech") về việc hợp tác đầu tư theo các phương án đầu tư chứng khoán hoặc đầu tư tài chính khác. Theo đó, Tổng Công ty đã góp vốn với số tiền là 150.000.000.000 VND, Fintech xây dựng các phương án đầu tư tài chính và thực hiện góp số vốn còn lại với giá trị là 100.000.000.000 VND để thực hiện phương án đầu tư, tiến hành quản lý vốn góp hợp tác để bảo đảm tối ưu hóa nguồn lợi thu được từ việc sử dụng vốn góp hợp tác. Thời hạn hợp tác là 06 tháng và có thể gia hạn. Khi kết thúc thời hạn hợp tác, các bên tiến hành phân chia kết quả hợp tác bằng biên bản phân chia kết quả hợp tác. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư chia cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn góp thực tế của mỗi bên trong phương án đầu tư. Trường hợp số lợi nhuận chia cho Tổng Công ty (theo tỷ lệ vốn góp) thấp hơn số lợi nhuận đầu tư tối thiểu (được tính bằng tổng số tiền góp vốn đầu tư của Tổng Công ty nhân (x) lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tại ngày kết thúc hợp tác đầu tư nhân (x) số ngày tính từ khi Tổng Công ty chuyển tiền đến ngày kết thúc hợp tác đầu tư) thì Fintech sẽ phải thanh toán cho Tổng Công ty phần chênh lệch này. Fintech có trách nhiệm thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ tiền góp vốn vào ngày kết thúc đầu tư, khoản lợi nhuận và khoản chênh lệch với lợi nhuận đầu tư tối thiểu sẽ được thanh toán trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc hợp tác.

Ngày 01 tháng 06 năm 2023, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/RCC-FIN để gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Ngày 25 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty và Fintech đã thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu và ký biên bản thỏa thuận về kết quả của phương án hợp tác đầu tư để làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, hai bên đã thống nhất ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư, theo đó tổng số lợi nhuận thu được từ phương án đầu tư là 13.686.138.770 VND, trong đó lợi nhuận Tổng Công ty được hưởng theo tỷ lệ góp vốn là 8.211.618.222 VND và trường hợp nếu không thanh toán kịp số tiền gốc và lợi nhuận theo thỏa thuận của Biên bản thanh lý tại ngày này thì Fintech phải chịu thêm 1 khoản tiền lãi phát sinh với lãi suất 8,91%/năm nhưng thời gian thanh toán chậm không quá 30 ngày. Ngày 19 tháng 07 năm 2023, hai bên đã tắt toán Hợp đồng này và Tổng Công ty đã nhận đủ toàn bộ tiền góp vốn, lợi nhuận được chia và một phần lãi do chậm thanh toán với tổng số tiền là 159.061.643.836 VND từ Fintech.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.349.294.156	424.026.992	1.279.150.664	210.450.500
	14.051.423.301	424.026.992	13.981.279.809	210.450.500

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.751.218.982	-	25.608.275.411	-
Công cụ, dụng cụ	67.282.724	-	2.633.244.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	162.467.501.378	(10.634.957.305)	113.060.029.155	(10.634.957.305)
Hàng hoá	2.750.886.107	-	3.197.739.176	-
	207.036.889.191	(10.634.957.305)	144.499.288.734	(10.634.957.305)

(*) Chi tiết các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i)	48.126.842.929	-	48.126.842.929	-
Gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ	21.661.641.100	-	-	-
Gói XL11 Quy Nhơn - Chí Thạnh	17.026.163.884	-	-	-
Cầu Bến Rừng	-	-	15.937.498.778	-
Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu	3.351.534.395	-	13.365.086.821	-
Gói thầu XL-VNT2-03: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990- Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa	13.400.228.070	-	-	-
Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	5.051.816.606	(5.051.816.606)	5.051.816.606	(5.051.816.606)
Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân	2.986.692.757	(2.986.692.757)	2.986.692.757	(2.986.692.757)
Các công trình khác	50.862.581.637	(2.596.447.942)	27.592.091.264	(2.596.447.942)
	162.467.501.378	(10.634.957.305)	113.060.029.155	(10.634.957.305)

- (i) Giá trị thi công của Gói thầu số 8: cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Chí Linh - Mạo Khê theo hợp đồng ký với Ban Quản lý dự án Đường sắt trong năm 2015. Vào ngày 20 tháng 07 năm 2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLĐAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình thực hiện Gói thầu số 08 đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải cho phép nghiệm thu. Tổng Công ty và đơn vị tư vấn giám sát đã tập hợp xong hồ sơ, tài liệu pháp lý, hồ sơ thiết kế, hồ sơ nghiệm thu thanh toán, khối lượng bán thành phẩm, khối lượng thi công chưa được nghiệm thu và các chi phí liên quan khác và báo cáo gửi Ban Quản lý dự án Đường sắt tại thời điểm dừng kỹ thuật để sẵn sàng nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành sau khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, công trình hiện vẫn đang tạm dừng thi công do Bộ Giao thông Vận tải chưa bố trí được nguồn vốn.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	985.316.061	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	136.530.878	-
Chi phí bảo hiểm	261.094.665	236.894.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.874.210	244.386.865
	<u>1.414.815.814</u>	<u>481.281.134</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76	685.321.158	721.390.686
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.252.102.051	1.462.929.140
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng máy móc, tài sản	4.233.914.974	4.121.806.886
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.147.300	269.689.500
	<u>11.183.485.483</u>	<u>6.575.816.212</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.769.366.865	170.361.120.039	18.234.243.710	1.469.963.571	233.834.694.185
- Mua trong năm	-	6.162.767.407	6.148.664.762	-	12.311.432.169
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.750.000.000)	(1.516.500.000)	-	(3.266.500.000)
Số dư cuối năm	43.769.366.865	174.773.887.446	22.866.408.472	1.469.963.571	242.879.626.354
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.966.906.917	125.603.498.000	14.394.889.543	1.315.094.771	164.280.389.231
- Khấu hao trong năm	1.167.912.684	9.535.621.138	1.273.835.718	132.390.508	12.109.760.048
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.416.624.970)	(353.850.000)	-	(1.770.474.970)
Số dư cuối năm	24.134.819.601	133.722.494.168	15.314.875.261	1.447.485.279	174.619.674.309
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.802.459.948	44.757.622.039	3.839.354.167	154.868.800	69.554.304.954
Tại ngày cuối năm	19.634.547.264	41.051.393.278	7.551.533.211	22.478.292	68.259.952.045

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 51.613.056.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 54.928.633.018 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 48.346.556.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 48.156.156.633 VND).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Số dư cuối năm	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	987.589.708	57.978.502	1.045.568.210
- Khấu hao trong năm	111.916.668	32.000.004	143.916.672
Số dư cuối năm	1.099.506.376	89.978.506	1.189.484.882
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.874.785.692	102.021.498	3.976.807.190
Tại ngày cuối năm	3.762.869.024	70.021.494	3.832.890.518

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hao mòn lũy kế của Bất động sản đầu tư là 2.595.199.857 VND, giá trị còn lại là 3.090.865.234 VND, khấu hao trong năm là 96.589.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 20).

Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 6.929.941.099 VND (năm 2022 là 6.543.205.023 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 22.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là các chi phí sửa chữa xe đút phục vụ thi công Cầu Rạch Ông có giá trị 4.581.985.757 VND. Trong đó, bao gồm thực hiện gia công sản xuất mới các chi tiết mới (ván khuôn và hệ nẹp ván khuôn, thanh tăng cường dầm dưới, nối dài các thanh mở rộng xe đút), đánh rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ xe đút; lắp đặt thử xe đút tại xưởng, vận chuyển bàn giao xe đút tại Công trình Cầu Rạch Ông. Đến nay, hạng mục sửa chữa đã hoàn thành xong và ghi nhận tăng tài sản trong năm.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	50.271.500.000	-	50.271.500.000	-
- Công ty CP Đá Hoàng Mai (i)	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (ii)	16.771.500.000	-	16.771.500.000	-
Các khoản đầu tư khác (iii)	38.889.860.000	(32.129.734.792)	38.889.860.000	(30.902.104.187)
- Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.590.875.529)	5.831.680.000	(5.543.013.850)
- Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(4.633.460.943)	6.300.000.000	(4.674.046.065)
- Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.341.147.860)	4.549.930.000	(4.011.317.779)
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(2.403.530.280)	3.907.600.000	(1.999.770.981)
- Công ty CP Công trình 875	4.499.700.000	(3.965.643.759)	4.499.700.000	(3.982.270.107)
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	4.850.950.000	(4.850.950.000)
- Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.844.126.421)	6.350.000.000	(3.340.735.405)
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	-
	89.161.360.000	(32.129.734.792)	89.161.360.000	(30.902.104.187)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty CP Đá Hoàng Mai ("Đá Hoàng Mai") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và cấp thay đổi lần thứ 06 vào ngày 26 tháng 11 năm 2021. Đá Hoàng Mai có trụ sở tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đúc sắt, thép; sửa chữa máy móc, thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Đá Hoàng Mai là 59,69%.

(ii) Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng ("DRM") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005 và cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 08 tháng 06 năm 2021. DRM có trụ sở tại số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng máy móc; xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình đường sắt; sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; lắp ráp và sản xuất ghi, phụ kiện đường sắt... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại DRM là 100%.

(iii) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công trình 791	Nghệ An	18,85%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 792	Quảng Bình	18,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 793	Quảng Trị	12,47%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP xây dựng Công trình Đường sắt 796	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Hà Nội	10,28%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Công trình 875	Đà Nẵng	10,25%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Thừa Thiên Huế	10,78%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP công trình 879	Thừa Thiên Huế	17,40%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	8,00%	Vận tải đường sắt

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	165.000.000	165.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	165.000.000	165.000.000
Bên khác	152.643.369.936	152.643.369.936	22.451.053.329	22.451.053.329
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	61.379.330.833	61.379.330.833	9.164.941.975	9.164.941.975
Công ty CP Nhân Luật miền Bắc	3.606.890.852	3.606.890.852	4.388.384.397	4.388.384.397
Công ty CP Thái Cường	2.168.644.999	2.168.644.999	3.168.644.999	3.168.644.999
Công ty CP BKT	15.008.442.166	15.008.442.166	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đường sắt Đông Dương	40.334.195.200	40.334.195.200	-	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	8.473.056.696	8.473.056.696	-	-
Công ty CP Thiết bị và Vật tư TH Việt Nam	7.834.446.852	7.834.446.852	-	-
Các người bán khác	13.838.362.338	13.838.362.338	5.729.081.958	5.729.081.958
	152.643.369.936	152.643.369.936	22.616.053.329	22.616.053.329

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	26.806.199.834	28.722.915.446
Công ty CP Đá Hoàng Mai	26.806.199.834	28.722.915.446
Bên khác	272.411.773.301	132.751.658.014
Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	-	1.787.029.000
Ban Quản lý dự án 85	142.563.293.339	91.228.569.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt	70.949.908.536	-
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	58.357.703.000	31.000.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	-	8.133.117.000
Các khách hàng khác	540.868.426	602.943.014
	<u>299.217.973.135</u>	<u>161.474.573.460</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	135.184.491	99.734.167	35.450.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.878.046.093	6.292.934.448	755.557.680	12.415.422.861
Thuế thu nhập cá nhân	748.887.110	433.289.993	-	1.182.177.103
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	490.420.752	2.204.458.947	2.673.110.952	21.768.747
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.836.405	3.000.000	3.000.000	284.836.405
	<u>8.402.190.360</u>	<u>9.068.867.879</u>	<u>3.531.402.799</u>	<u>13.939.655.440</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	197.995.985	1.003.187.357
Trích trước chi phí công trình	38.734.644.857	20.041.112.941
- Gói thầu XL-CY-01	-	3.606.856.188
- Gói 19 cải tạo nâng cấp km1540+815 đến km1568	952.646.261	2.505.026.402
- Dự án cầu đường sắt và HTTTTH cầu Long Biên	875.918.749	2.777.440.567
- Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành - Quảng Nam	5.560.393.924	2.355.544.922
- Gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ - Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	7.573.927.538	-
- Gói thầu XL-NTSG2-02 Nha Trang Sài Gòn	5.590.716.546	-
- Gói 04: Cầu Hòa Xuân	3.845.610.082	2.662.384.631
- Chi phí trích trước các công trình khác	14.335.431.757	6.133.860.231
	38.932.640.842	21.044.300.298
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí cho thuê tài sản	800.866.644	1.225.749.208
	800.866.644	1.225.749.208

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức lợi nhuận phải trả (i)	87.400.787	87.400.787
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	26.000.000	610.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (ii)	3.403.758.342	3.403.758.342
Phải trả khác	1.292.995.875	1.266.998.725
	4.810.155.004	5.368.157.854
b) Dài hạn		
Kinh phí đào tạo của cán bộ công nhân viên	84.000.000	84.000.000
	84.000.000	84.000.000
c) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Công trình 793	41.321.455	35.889.955
Công ty CP Công trình 875	9.279.360	9.279.360
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	26.895.980	26.895.980
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	60.000.000	60.000.000
	137.496.795	132.065.295

- (i) Các khoản cổ tức còn lại từ năm 2009 đến năm 2016 mà các cổ đông cá nhân chưa liên hệ với Tổng Công ty để nhận.
- (ii) Tổng Công ty có các khoản vay (mượn) tiền ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và không tính lãi.

20 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	256.970.832.187	256.970.832.187	466.032.599.024	454.046.039.644	268.957.391.567	268.957.391.567
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.155.775.000	1.155.775.000	1.532.857.000	1.447.441.000	1.241.191.000	1.241.191.000
	<u>258.126.607.187</u>	<u>258.126.607.187</u>	<u>467.565.456.024</u>	<u>455.493.480.644</u>	<u>270.198.582.567</u>	<u>270.198.582.567</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	3.219.187.500	3.219.187.500	875.000.000	1.447.441.000	2.646.746.500	2.646.746.500
	<u>3.219.187.500</u>	<u>3.219.187.500</u>	<u>875.000.000</u>	<u>1.447.441.000</u>	<u>2.646.746.500</u>	<u>2.646.746.500</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.155.775.000)	(1.155.775.000)	(1.532.857.000)	(1.447.441.000)	(1.241.191.000)	(1.241.191.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.063.412.500</u>	<u>2.063.412.500</u>			<u>1.405.555.500</u>	<u>1.405.555.500</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
					VND	VND
Vay ngắn hạn					268.957.391.567	256.970.832.187
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp (*)	268.957.391.567	248.970.832.187
Vay cán bộ công nhân viên	VND	10 - 12%	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	-	8.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					1.241.191.000	1.155.775.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô					1.241.191.000	1.155.775.000
					<u>270.198.582.567</u>	<u>258.126.607.187</u>

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
							VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô								
+ Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTD ngày 14/09/2021	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	1.767.334.000	1.460.362.500
+ Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 13/04/2022	VND	Thả nổi	36 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	466.912.500	933.825.000
+ Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTD ngày 19/09/2022	VND	Thả nổi	24 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp (*)	412.500.000	825.000.000
							<u>2.646.746.500</u>	<u>3.219.187.500</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(1.241.191.000)	(1.155.775.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>1.405.555.500</u>	<u>2.063.412.500</u>

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	3.871.658.651	321.892.735.964
Tăng vốn trong năm trước	165.469.810.000	(25.766.666.079)	(137.680.581.234)	(2.022.562.687)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.947.005.380	16.947.005.380
Số dư cuối năm trước	320.043.640.000	-	-	18.796.101.344	338.839.741.344
Tăng vốn trong năm (i)	603.850.000	(166.165.431)	-	-	437.684.569
Lãi trong năm nay	-	-	-	26.390.366.885	26.390.366.885
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	320.647.490.000	(166.165.431)	-	44.186.468.229	364.667.792.798

(i) Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nội dung tờ trình số 09/2022/TTr-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty, theo đó:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 10.000.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Giá trị chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 VND;
- Phương thức chào bán: chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
- Mục đích tăng vốn: sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;
- Tổng Công ty đã chào bán thành công 60.385 cổ phiếu cho 37 cổ đông với tổng số tiền thực thu được từ đợt phát hành tương ứng theo mệnh giá là 603.850.000 VND, số lượng cổ phiếu không phân phối hết bị hủy phát hành là 9.939.615 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 626/UBCK-QLCB ngày 15 tháng 02 năm 2023 về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của RCC. Vào ngày 28 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 với vốn điều lệ là 320.647.490.000 VND.
- Trong năm, Theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng quản trị về triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Tổng Công ty đã sử dụng nguồn vốn huy động được để mua sắm máy khoan phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất		23.786.782.729
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4%	1.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		22.786.782.729

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Ông Tạ Hữu Diễm	62.410.750.000	19,46	62.410.750.000	19,50
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	31.057.500.000	9,69	31.057.500.000	9,70
Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	8,54	27.387.600.000	8,56
Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	6,44	20.662.400.000	6,46
Các cổ đông khác	179.129.240.000	55,87	178.525.390.000	55,78
	320.647.490.000	100	320.043.640.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	320.043.640.000	154.573.830.000
- Vốn góp tăng trong năm	603.850.000	165.469.810.000
- Vốn góp cuối năm	320.647.490.000	320.043.640.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.400.787	87.400.787
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng cổ phiếu trong năm	-	165.469.810.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	165.469.810.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	165.469.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	87.400.787	87.400.787

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.064.749	32.004.364
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.004.364
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.064.749	32.004.364
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.004.364
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký hợp đồng thuê khu đất 120,8 m² tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài hợp đồng trên, Tổng Công ty còn có các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

TT	Vị trí khu đất	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	2.005,2	Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031)
2	Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	1.220,5	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055)
3	Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế	2.120,0	Kho vật tư	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031)
4	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Thừa Thiên Huế	5.976,0	Đất xây dựng	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031)

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.082.634.866	3.762.170.323
Từ 1 năm đến 5 năm	2.157.618.182	4.110.677.485

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	4.988.584.704	4.988.584.704

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu xây lắp	705.682.229.774	337.817.089.110
Doanh thu cung cấp vật tư	55.974.479.447	71.496.398.891
Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	20.237.197.910	12.488.028.598
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.929.941.099	6.543.205.023
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.687.848.761	3.083.869.207
	<u>792.511.696.991</u>	<u>431.428.590.829</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	51.505.737.520	81.501.611.429

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn xây lắp	634.051.142.553	299.868.263.551
Giá vốn cung cấp vật tư	49.336.609.892	66.500.367.229
Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	19.394.251.829	8.958.297.344
Giá vốn cho thuê văn phòng	4.392.102.590	2.435.160.977
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.200.228.394	2.108.068.726
	<u>709.374.335.258</u>	<u>379.870.157.827</u>
Trong đó: Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	221.434.577.228	224.759.974.320

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.794.349	15.859.520
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11.000.000.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	9.061.643.836	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.481.302	1.727.863.095
	<u>14.891.919.487</u>	<u>12.743.722.615</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	5.660.481.302	1.727.863.095

(i) Đây là khoản lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (xem chi tiết tại Thuyết minh số 6).

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	25.639.454.211	18.080.857.282
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	1.227.630.605	(9.818.887.468)
	<u>26.867.084.816</u>	<u>8.261.969.814</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.673.090	88.578.090
	<u>529.673.090</u>	<u>88.578.090</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.093.900	200.097.373
Chi phí nhân công	11.816.308.325	11.757.456.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.746.183.623	2.822.309.362
Thuế, phí và lệ phí	353.568.480	1.427.442.237
Hoàn nhập dự phòng	(143.433.000)	(681.744.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.000.064.047	16.798.911.698
Chi phí khác bằng tiền	4.171.438.387	3.129.533.957
	<u>38.147.223.762</u>	<u>35.454.007.287</u>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	165.000.000	150.000.000
--	-------------	-------------

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt thu được	42.013.929	156.753.000
Tiền thuê đất được giảm (i)	729.019.065	-
Thu nhập từ bảo hiểm công trình	-	1.512.169.830
Thu nhập khác	14.540.645	32.667
	<u>785.573.639</u>	<u>1.668.955.497</u>

(i) Đây là khoản giảm tiền thuê đất phải nộp năm 2022 của Tổng Công ty tại 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình theo quyết định số 36886/QĐ-CTHN-QLĐ của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 26 tháng 05 năm 2023 và tại 131 Thạch Hãn thành phố Huế theo quyết định số 640/QĐ-CTTTH của cục thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 13 tháng 04 năm 2023.

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	523.802.808	201.138.784
Phạt hành chính, phạt thuế	63.760.049	287.186.257
Các khoản khác	9.001	3.206.181
	<u>587.571.858</u>	<u>491.531.222</u>

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.683.301.333	21.675.024.701
Các khoản điều chỉnh tăng	4.441.852.210	3.692.935.001
- Chi phí phạt thuế	63.760.049	210.337.021
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.378.092.161	3.482.597.980
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.660.481.302)	(1.727.863.095)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.660.481.302)	(1.727.863.095)
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.464.672.241	23.640.096.607
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>6.292.934.448</u>	<u>4.728.019.321</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.878.046.093	5.651.026.772
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(755.557.680)	(3.501.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>12.415.422.861</u>	<u>6.878.046.093</u>

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.645.348.820	88.411.793.211
Chi phí nhân công	18.134.725.661	14.596.233.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.350.266.256	10.009.207.802
Thuế, phí và lệ phí	2.583.858.260	3.183.931.716
Hoàn nhập dự phòng	(143.433.000)	(681.744.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.900.451.275	168.402.349.927
Chi phí khác bằng tiền	15.650.877.169	10.368.308.114
	<u>748.122.094.441</u>	<u>294.290.080.268</u>

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	466.907.599.024	336.145.626.281
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	455.493.480.644	279.451.192.356

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Mai Thanh Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	51.505.737.520	81.501.611.429
Công ty CP Công trình 791	83.049.643	3.841.232.590
Công ty CP Công trình 792	1.646.180.592	14.195.553.347
Công ty CP Công trình 793	2.842.935.413	11.546.657.390
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.034.082.969	3.236.812.292
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	16.906.292.219	8.775.406.953
Công ty CP Công trình 875	8.106.154.214	11.453.260.769
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.242.463.546	5.897.332.313
Công ty CP Công trình 879	1.997.056.751	5.337.786.460
Công ty CP Đá Hoàng Mai	8.722.562.540	11.056.265.897
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	6.438.176.460	5.638.913.854
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	216.930.446	289.516.655
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	269.852.727	232.872.909
Mua hàng hóa dịch vụ	221.434.577.228	224.759.974.320
Công ty CP Công trình 791	8.811.958.812	9.734.575.379
Công ty CP Công trình 792	33.334.356.935	28.863.651.852
Công ty CP Công trình 793	16.021.912.393	24.784.421.902
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.090.536.075	49.583.832.426
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	50.394.488.493	32.424.629.630
Công ty CP Công trình 875	36.249.476.809	27.987.651.741
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	13.483.063.957	14.119.696.817
Công ty CP Công trình 879	10.307.625.411	15.411.526.976
Công ty CP Đá Hoàng Mai	27.350.400.455	16.171.972.222
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	390.757.888	5.678.015.375
Phí tư vấn	165.000.000	150.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	165.000.000	150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.481.302	1.727.863.095
Công ty CP Đá Hoàng Mai	3.819.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.841.481.302	1.727.863.095

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT	811.000.000	781.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Thành viên HĐQT	111.000.000	111.000.000
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	583.180.000	567.990.000
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	55.000.000	55.000.000
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên HĐQT	111.000.000	111.000.000
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	277.764.000	271.257.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	491.742.000	473.271.000
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	12.400.000	199.748.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	354.394.000	336.497.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

